

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT CẤP TIỂU HỌC CHO HỌC SINH KHIẾM THỊ CÁC TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

• TS. PHẠM MINH MỤC

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Trẻ mù và trẻ nhìn kém chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số hơn 150.000 học sinh khiếm thị (HSKT) của Việt Nam. Đây là những trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập và trong đời sống hàng ngày. Trong quá trình học tập, trẻ đặc biệt gặp nhiều khó khăn trong việc hình thành và phát triển các kĩ năng đọc, viết nhất là những năm học đầu cấp kể học bằng chữ in hay chữ nổi Braille. Trong giao tiếp, trẻ cũng gặp rất nhiều khó khăn, lời nói của trẻ khiếm thị mang nặng tính hình thức, thiếu các từ chỉ hình ảnh, màu sắc, hình khối, đường nét và không gian...; trẻ gặp nhiều khó khăn trong việc xác định đối tượng giao tiếp, không gian giao tiếp và duy trì giao tiếp, khó khăn trong việc cảm nhận và biểu đạt hành vi giao tiếp không lời...

Để khắc phục được những khó khăn trên, môn tiếng Việt trong chương trình giáo dục chuyên biệt có vai trò đặc biệt quan trọng. Vì vậy, môn tiếng Việt phải được xây dựng sao cho vừa đạt được mục tiêu của cấp học vừa nhằm mục tiêu giúp HSKT hình thành được những kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp tương đương trẻ em sáng mắt cùng độ tuổi.

2. Xây dựng chương trình môn Tiếng Việt cấp tiểu học cho HSKT các trường chuyên biệt

Trên cơ sở các đặc điểm phát triển của HSKT, chương trình môn tiếng Việt được xây dựng với:

2.1. Mục tiêu

1- Trang bị cho HSKT những kiến thức sơ giản về tiếng Việt; về tự nhiên, xã hội và con người; về văn hoá, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

2- Hình thành và phát triển ở HSKT các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết; đọc, viết chữ viết-in với học sinh (HS) còn chút ít thị lực và chữ nổi Braille với HS mù) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động khác nhau, phù hợp lứa tuổi. Qua đó, phát triển vốn từ ngữ và góp phần rèn luyện các thao tác tư duy, đặc biệt là tư duy ngôn ngữ.

3- Giáo dục cho HS về vai trò và ý nghĩa của tiếng Việt trong nhà trường và trong đời sống; tình yêu đối với tiếng Việt, với con người và đất nước Việt Nam.

2.2. Quan điểm xây dựng chương trình môn tiếng Việt

2.2.1. Đáp ứng nhu cầu, khả năng của HSKT

Mục tiêu quan trọng nhất của môn Tiếng Việt là hình thành và phát triển ở HSKT các kĩ năng giao tiếp và các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (tiếp nhận và biểu đạt thông tin, đọc, viết). Tùy thuộc vào phần thị lực còn lại và đặc điểm cá nhân của HSKT, có thể phát triển các kĩ năng học đọc, viết bằng chữ in (theo quy định chung), chữ in nét to hoặc chữ nổi Braille. Với HS mù cần có một quỹ thời gian thích hợp để rèn luyện kĩ năng đọc, viết kí hiệu Braille Việt ngữ. Việc rèn luyện kĩ năng sử dụng kí hiệu Braille cho HS mù, kĩ năng chữ in cho HS nhìn kém phải được chuẩn bị trước và có thêm thời gian thích hợp trong quá trình học cho HS luyện đọc, viết nhất là ở các lớp đầu cấp.

Việc định hướng sử dụng loại chữ viết (chữ viết thường hoặc chữ nổi) còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác như: mức độ suy giảm thị lực, khả năng sử dụng thị lực chức năng, đặc điểm bệnh lí của HS và nhu cầu của từng HS. Việc này cần được tiến hành ngay trong giai đoạn đầu HS đi học. Với những HS có các đặc điểm bệnh lí phức tạp thì cần có sự tư vấn của bác sĩ nhãn khoa để lựa chọn loại chữ và thời điểm áp dụng.

2.2.2. Dựa trên cơ sở chương trình môn Tiếng Việt cấp tiểu học

Quan điểm chung của toàn bộ chương trình là hướng tới giáo dục hoà nhập, vì vậy, chương trình môn tiếng Việt trong trường chuyên biệt phải được thiết kế, xây dựng và điều chỉnh trên cơ sở của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Yêu cầu của chương trình môn tiếng Việt phải được xây dựng sao cho dễ học, dễ thực hiện đối với cả giáo viên và HS; đồng thời tạo cơ hội cho HS mù, HS nhìn kém rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và HSKT có thể chuyển sang trường hoà nhập khi có đủ khả năng và điều kiện.

2.2.3. Vận dụng quan điểm tích hợp trong dạy học tiếng Việt với dạy văn hoá và văn học

Nhiệm vụ chính của môn Tiếng Việt là hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cho HS với trọng tâm là các kĩ năng tiếp nhận và biểu đạt thông tin bằng các phương tiện khác nhau để nói và đọc, viết trên cơ sở học phát âm. Bên cạnh đó, các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, văn bản của tiếng Việt được đưa vào chương trình một cách tinh giản, thiết thực nhất nhằm tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển các kĩ năng biểu đạt bằng ngôn ngữ đọc, viết và nói.

Trong mỗi lớp, chương trình đều thể hiện sự phối hợp giữa các mảng kiến thức tiếng Việt, văn học, văn hoá và đời sống; giữa kiến thức với kĩ năng; giữa các kĩ năng tiếp nhận và và biểu đạt, đọc, viết. Kiến thức, kĩ năng và thái độ được hình thành và phát triển thông qua các bài học và liên kết với nhau theo hệ thống chủ điểm học tập.

HS biết vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vận dụng vào đời sống thực tế.

2.3. Nội dung cơ bản của chương trình môn tiếng Việt cấp tiểu học

2.3.1. Chương trình lớp 1A

Nội dung chương trình lớp 1A chủ yếu tập trung vào việc cho HS làm quen với hệ thống kí hiệu Braille hoặc chữ in.

Mức độ cần đạt của lớp 1A:

- Về kiến thức: HS nắm được các quy tắc và kĩ thuật đọc, viết kí hiệu nổi và chữ in; Trẻ nhận biết được kí hiệu của 33 chữ cái (29 chữ cái tiếng Việt và các chữ f, j, z), các dấu thanh và một số ký hiệu cơ bản trong trình bày văn bản.

- Về kĩ năng: HS có kĩ năng sử dụng các thiết bị dùng để viết (bảng, dùi, giấy bút...) và các kĩ năng sờ đọc kí hiệu nổi cơ bản. Có kĩ năng phân biệt các tổ hợp chữ cái khác nhau bằng chữ nổi, chữ in hoặc cả chữ nổi và chữ in.

- Về giao tiếp là HS biết chú ý lắng nghe, biết điều chỉnh ngữ điệu phù hợp, nắm được các nghi thức chào hỏi trong gia đình và ở trường; HS biết điều chỉnh một số hành vi giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

2.3.2. Chương trình lớp từ lớp 1B đến lớp 5

Nội dung của chương trình môn tiếng Việt từ lớp 1B đến hết lớp 5 được xây dựng dựa trên cơ sở môn Tiếng Việt của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Tuy nhiên, chương trình được xây dựng và điều chỉnh vừa đơn giản vừa có tính thiết thực phù hợp với đặc điểm của HS

mù và HS nhìn kém.

Về các mức độ cần đạt của chương trình môn Tiếng Việt cũng được điều chỉnh cho phù hợp với HSKT.

- Về nhận thức : HSKT có thể đạt được mức độ tương đương HS sáng mắt. Vì vậy, về kiến thức cơ bản chương trình không cần điều chỉnh nhiều.

- Về kĩ năng viết : Do đặc điểm của cách viết kí hiệu chữ nổi Braille (tạo thành các chấm nổi để hơn đưa nét bút tạo thành các nét liền của chữ in) nên tốc độ viết của HSKT lớp 1 B và 2 có thể đạt được mức độ gần tương đương HS sáng mắt. Tuy nhiên, lỗi chính tả của HS sử dụng kí hiệu nổi thường nhiều hơn so với HS sáng mắt, do khả năng định vị các vị trí chấm nổi của HS mù còn kém. Từ lớp 3 và đến các lớp cao hơn, khi kĩ năng viết của HS sáng mắt trở lên thành thực hơn, tốc độ viết của trẻ tăng lên đáng kể thì tốc độ viết HSKT cũng vẫn tăng theo thời gian, nhưng mức độ tăng chậm hơn và HSKT dần chậm lại, cho đến các lớp cuối cấp HSKT chỉ còn đạt được tốc độ viết tương đương 70-80% so với HS sáng mắt.

- Về kĩ năng đọc: HSKT phải đọc bằng tay sờ hoặc dùng phần thị lực còn lại để đọc chữ in, quá trình này khó khăn hơn rất nhiều so với HS sáng mắt. Vì vậy, tốc độ đọc của HSKT trong các năm đầu cấp thấp hơn rất nhiều so với HS mắt sáng. Tuy nhiên, theo tiến độ thời gian, kĩ năng sờ của các em thành thực hơn, tốc độ đọc của các em cũng được cải thiện và đến các lớp cuối cấp, HSKT có thể đạt được mức tương đương 70-75% so với HS sáng mắt.

2.4. Phương pháp và phương tiện dạy môn Tiếng Việt

Để thực hiện tư tưởng dạy học tập trung vào người học, phát huy tích cực, chủ động của HS trong học tập, chương trình coi trọng các phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn, với độ tuổi của HS và đặc điểm cách tiếp nhận thông tin, như: rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, thảo luận, chơi trò chơi học tập,...

Chương trình coi trọng cả ba hình thức tổ chức học tập: học theo lớp, học theo nhóm, học cá nhân.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho HS, mang lại hiệu quả thiết thực; tránh khuynh hướng tuyệt đối hoá một vài phương pháp hoặc một vài hình thức tổ chức dạy học.

Đặc biệt, phương pháp đa giác quan phải được sử dụng một cách linh hoạt và có hiệu quả, đồng thời triệt để tận dụng phần thị lực còn lại của HS để dạy tri giác, hình thành biểu tượng, khái niệm và dạy phát âm. Kết quả và chất lượng của biểu tượng và kĩ thuật phát âm phụ thuộc rất nhiều vào việc sử dụng phần thị lực còn lại của HS. Việc kết hợp các giác quan được đặc biệt chú trọng trong dạy học HSKT, trong đó thính giác và xúc giác có vai trò đặc biệt; sự tham gia vào các hoạt động với vật thật, mô hình, đồ dùng dạy học đóng vai trò tích cực. Cần sử dụng phần thị lực còn lại hỗ trợ cho thính giác và xúc giác hình thành biểu tượng chính xác và gắn với thực tế hơn.

Các phương tiện và thiết bị dạy học môn Tiếng Việt được sử dụng theo bộ đồ dùng dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định. Trong từng phân môn, căn cứ vào các bài học cụ thể, cần làm thêm các đồ dùng dạy học và linh hoạt sử dụng những đồ dùng sẵn có và đặc biệt quan tâm đến các thiết bị nổi và có âm thanh.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của HSKT

Việc đánh giá kết quả học tập của HS căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình môn học. Dựa vào chuẩn, các nội dung đánh giá được xác định trong đề kiểm tra; để kiểm tra bảo đảm yêu cầu cả về kiến thức, kĩ năng (đọc, viết, nghe, nói) và thái độ.

Kết quả học tập của HS được đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được tiến hành trong từng bài học, từng chương, từng phần do giáo viên trực tiếp thực hiện trong giờ học.

Đánh giá định kì được tiến hành vào giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học, cấp học do nhà trường tổ chức. Đánh giá thường xuyên và định kì thực hiện bằng vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan kết hợp với quan sát của giáo viên nhằm bảo đảm độ chính xác, tin cậy của kết quả đánh giá.

3. Kết luận

Chương trình giáo dục cấp tiểu học có mục tiêu cơ bản là hình thành và phát triển các kĩ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết và tính toán làm cơ sở để phát triển lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kĩ năng học tập tạo điều kiện cho HSKT phát huy tối đa khả năng để có thể tiếp tục học lên cao hoặc hướng nghiệp, học nghề và sống tự lập. Bốn trong năm kĩ năng cơ bản trên được hình thành và phát triển chủ yếu thông qua

môn Tiếng Việt. Môn Tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học có vai trò đặc biệt quan trọng. Đối với HSKT, môn Tiếng Việt còn có vai trò quan trọng hơn nữa vì nó còn đóng vai trò bù trừ những thiếu hụt thông tin do tật khiếm thị đem lại thông qua phát triển giao tiếp và giao tiếp. Vì vậy, chương trình môn Tiếng Việt phải được xây dựng sao cho vừa đảm bảo cung cấp cho HSKT những kiến thức kĩ năng cơ bản làm cơ sở để tiếp nhận những kiến thức và kĩ năng của nhân loại, đồng thời đảm bảo tính vừa sức và phù hợp với khả năng và nhu cầu của HSKT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, *Mấy vấn đề cơ bản của việc dạy học tiếng Việt ở phổ thông*, Nghiên cứu Giáo dục 1/1990, Hà Nội.1900.
2. Lê A, Vương Toàn, *Phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ, tập 2, phương pháp dạy học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.1989.
3. Lê A, Thành Thị Yên Mỹ, Lê Phương Nga, Nguyễn Trí, *Phương pháp dạy học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội,1994.
4. Phạm Minh Mục, *Định hướng xây dựng chương trình giáo dục chuyên biệt cho HSKT cấp tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số chuyên đề Giáo dục cho mọi người khiếm thị Việt Nam, 2008.
5. Phạm Minh Mục (Chủ biên), Lê Thị Thuý Hằng, Lê Sinh Nha, Phạm Toàn, *Giáo dục hòa nhập HSKT cấp tiểu học*, NXB Lao động,2006.
6. Phạm Minh Mục, Lê Thị Thuý Hằng, Phạm Toàn, *Phương pháp dạy học hoà nhập HSKT tiểu học*, Bộ GD&ĐT, Dự án Phát triển giáo viên tiểu học,2005.
7. Best A., *Teaching children with visual impairments*, Buckingham, England: Open University,1995.
8. Bishop, Virginia E, *Teaching visally impaired children*, Illinois USA, 1996.
9. Bhushan Punani, Nandini Rawa, *Visual impairment handbook*, India Published,1993.
10. Gargiulo M. R, Wadsworth T. (no date), *Special education in contempromy society an in trodution to exceptionality*, Pearson Education.
11. Pagliano P, *Student with visual ipairments in A. Ashman &J. Elkins (eds), Educating childen with special needs* (pp. 345 – 385) Sydneyey: Prentce hall,1994.

SUMMARY

In support of vision impaired primary school pupils to gain equivalent cognition and skills the subject Language is very important. This article describes some basis for designing the primary school Languages for vision impaired children in special schools like: objectives; view points, methods and teaching aids; assessment standards.